

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/DS-PT

Ngày: 18-6-2018

V/v tranh chấp chia tài sản chung
và thừa kế quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên toà: Ông Đỗ Quang Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 18 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2017/TLPT-DS ngày 15/11/2017, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/DSST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 177/2018/QĐ-PT ngày 13/02/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L;
2. Ông Nguyễn Văn T;
3. Ông Nguyễn Phú C;
4. Bà Nguyễn Thị P;
5. Bà Nguyễn Thị C1;
6. Bà Nguyễn Thị H1;

7. Bà Nguyễn Thị C2;

Cùng cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

8. Bà Nguyễn Thị H2;

Cư trú tại: Số 114/11, P, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông T, ông C, bà P: Bà Nguyễn Thị L, cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/5/2014).

Người đại diện hợp pháp của bà H1, bà C2, bà H2: Bà Nguyễn Thị C1, cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2015 và 13/3/2015).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C1: Ông Huỳnh Ngọc Ất, Luật sư của Văn phòng luật sư Quốc Ân, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị A;

Cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị A: Ông Trần Q Hoài, Luật sư của Văn phòng luật sư Minh Q, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị P;

2. Anh Nguyễn Hữu V;

3. Anh Nguyễn Hữu T;

4. Bà Nguyễn Thị T;

Cùng cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Anh Nguyễn Đ;

6. Chị Nguyễn Thị B (bị mất năng lực hành vi dân sự);

Người đại diện hợp pháp của anh Đ, chị B: Bà Nguyễn Thị L, cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, là người đại diện hợp pháp và người giám hộ của chị B (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/02/2018, Quyết định về việc công nhận giám hộ số 78/QĐ-UBND ngày 03/7/2015 của UBND xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi).

Người đại diện hợp pháp của bà P, anh V, anh T, bà T: Bà Nguyễn Thị C1, cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 04/3/2015, 13/3/2015 và 25/8/2016).

7. Anh Nguyễn Ánh V;

8. Anh Nguyễn Ánh Q;

Cùng cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của anh V, anh Q: Bà Phạm Thị A, cư trú tại: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2017 và 01/02/2018).

- *Người kháng cáo:* Các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2 là nguyên đơn; Bà Phạm Thị A là bị đơn; Các anh Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Ánh Q, Nguyễn Ánh V và bà Nguyễn Thị P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn, đồng thời đại diện cho các nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, ông C, bà P, anh Đ, chị B trình bày:

Cha mẹ bà là cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ (cụ T chết năm 1999, cụ Đ chết năm 2004, không để lại di chúc) có 10 con chung là các ông, bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Văn P (chết năm 2012, có vợ là bà Phạm Thị A, có 02 con là anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q) và ông Nguyễn Văn M (chết năm 2006, có vợ là bà Nguyễn Thị P và 02 con là anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T).

Khi còn sống, vợ chồng cụ T tạo lập thửa đất số 229, tờ bản đồ số 01, thôn 2, xã N và đã xây nhà, sử dụng ổn định từ thời Pháp thuộc. Cha mẹ bà có cho bà một phần diện tích xây nhà ở, nhưng bị bão lụt sụp đổ, 03 mẹ con bà về ở với các em tại nhà của cha mẹ.

Năm 1998, cụ T đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, vợ chồng bà A phá dỡ ngôi nhà của cha mẹ và xây dựng nhà cấp 4 ở phía bắc thửa 229; vợ chồng Nguyễn Phú C xây dựng nhà cấp 4 ở phía nam thửa 229. Năm 2011, Nhà nước thu hồi diện tích 657m² để làm đường Bờ Nam Sông Trà, bà A đã nhận tạm ứng số tiền 131.400.000 đồng, còn số tiền 79.805.500 đồng là tiền bồi thường về đất và hỗ trợ chênh lệch giá chưa nhận. Đồng thời, Nhà nước cấp 01 Lô đất tái định cư LK03.01 diện tích 171,7m² tại Khu dân cư đường Trần Khánh Dư, thành phố Q.

Ngày 06/11/2013, các anh chị em bà họp gia đình để phân chia đất của cha mẹ để lại, tuy nhiên tại thời điểm này bà A giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị em bà không biết thửa đất 229 được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP cho cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ và các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Đ và Nguyễn Thị B; biên bản họp phân chia thiếu chữ ký của bà P, anh V, anh T; thửa đất đã được cân đối theo Nghị định 64/CP nên

biên bản họp phân chia xâm phạm đến quyền lợi của những người được cân đối theo Nghị định 64/CP.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Phạm Thị A trả lại số tiền 131.400.000 đồng tiền bồi thường và chia số tiền này cho cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ và các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Đ và Nguyễn Thị B, mỗi người 16.425.000 đồng.

Chia tài sản chung đối với diện tích đất vườn đo đạc thực tế ($4.479,8\text{m}^2 - 300\text{m}^2$ đất ở) còn lại $4.179,8\text{m}^2$ thuộc thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1, xã N, thành phố Q thành 08 phần bằng nhau cho cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ và các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Đ và Nguyễn Thị B, mỗi phần $522,4\text{m}^2$, các phần đều có mặt tiền đường Bờ Nam Sông Trà.

Chia số tiền 79.805.500 đồng là tiền bồi thường về đất và hỗ trợ chênh lệch giá chưa nhận thành 08 phần cho cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ và các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Đ và Nguyễn Thị B, mỗi phần 9.975.685 đồng.

Chia giá trị lô đất tái định cư LK03.01 diện tích $171,7\text{m}^2$ tại Khu dân cư đường Trần Khánh Dư, thành phố Q, trị giá 493.637.500 đồng (tạm tính) là tài sản chung thành 08 phần cho cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ và các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B, mỗi phần 61.704.690 đồng; bà L yêu cầu được nhận bằng hiện vật và sẽ thanh toán giá trị cho những người còn lại.

Về chia di sản thừa kế của cha mẹ (cụ T, cụ Đ) để lại: Bà yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ là $1.344,8\text{m}^2$ trong đó có 300m^2 đất ở ($672,4\text{m}^2 \times 02$ người) như đã nêu trên thành 10 phần, mỗi phần diện tích $134,48\text{m}^2$, chia số tiền 32.850.000 đồng ($16.425.000$ đồng $\times 02$ người) tiền bồi thường thu hồi đất (phần bà A đã nhận) thành 10 phần mỗi phần 3.285.000 đồng, chia số tiền bồi thường thu hồi đất 143.360.750 đồng thành 10 kỷ phần, mỗi phần 14.336.075 đồng cho các ông, bà L, H1, C2, C1, T, P, C, H2, P, V, T, A, Q, V (trong đó, bà P, anh T, anh V được chia 01 phần, bà A, anh V và anh Q được chia 01 phần).

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị C1 là nguyên đơn, đồng thời đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan bà H1, bà C2, bà H2, bà P, anh V, anh T, bà T trình bày:

Bà đồng ý với nội dung trình bày của bà L về quan hệ huyết thống, về nguồn gốc đất, quá trình sử dụng, đăng ký kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích đất cân đối theo Nghị định 64/CP, việc cụ T, cụ Đ chết không để lại di chúc và tài sản hiện nay có trên đất; đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Đ và Nguyễn

Thị B về việc chia tài sản được cân đối theo Nghị định 64/CP, trong đó có phần của cụ T, cụ Đ.

Bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ (cụ T, cụ Đ) để lại: Chia thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ là 1.344,8m² trong đó có 300m² đất ở (672,4m² × 02 người) như đã nêu trên thành 10 phần, mỗi phần diện tích 134,48m², chia số tiền 32.850.000 đồng (16.425.000 đồng × 02 người) tiền bồi thường thu hồi đất (phần bà A đã nhận) thành 10 phần mỗi phần 3.285.000 đồng, chia số tiền bồi thường thu hồi đất chưa nhận và giá trị phần đất tái định cư 143.360.750 đồng thành 10 kỷ phần, mỗi phần 14.336.075 đồng cho các ông, bà, L, H1, C2, C1, T, P, C, H2, P, V, T, A, Q, V (trong đó, bà P, anh T, anh V được chia 01 phần, bà A, anh V và anh Q được chia 01 phần).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Phạm Thị A là bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q trình bày:

Bà đồng ý với nội dung trình bày của bà L về quan hệ huyết thống, về thời điểm cha mẹ chồng là cụ T, cụ Đ chết và đều không để lại di chúc. Nguồn gốc thửa đất 229 có hai thửa nhập lại là thửa 193 ở phía bắc và thửa 201 ở phía nam là của cụ T, cụ Đ. Trước khi cụ T chết có nói miệng phần đất phía bắc ông bà lưu hạ giáp đường Bờ Nam Sông Trà giao cho người con trưởng là ông P thờ cúng ông bà.

Năm 1998, cụ T đăng ký kê khai nhập hai thửa đất lại thành một thửa đất 229 như hiện nay. Khi còn sống, cụ T có chỉ cho vợ chồng bà phần đất ở phía bắc để xây nhà ở và sản xuất, chăn nuôi. Năm 2008, do nhà của cha mẹ chồng bị sụp đổ nên sau khi xin phép chính quyền địa phương và báo cho các anh chị em, vợ chồng bà xây dựng nhà ở vị trí khác so với nhà cũ của cha mẹ chồng và ở từ đó cho đến nay, các nguyên đơn cũng không phản đối.

Ngày 22/7/2010, các anh chị em họp gia đình, theo đó phân chia cho chồng bà phần đất ở phía bắc và ngôi nhà thờ giao cho chị dâu trưởng (tức là bà) và hai con là Nguyễn Ánh Q, Nguyễn Ánh V để quản lý, thờ cúng ông bà; phần đất còn lại ở phía nam (cha mẹ mua) chia cho các anh chị em mỗi người 300m². Năm 2011, ông P báo cho các anh chị em về để làm giấy ủy quyền cho bà làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P đứng tên và chuyển mục đích sử dụng đất, tách thửa và chia cho các anh chị em theo biên bản ngày 22/7/2010. Ngày 14/6/2012 và ngày 26/7/2012, các ông bà H2, T, P, L, P, V, T ký hợp đồng ủy quyền, nhượng toàn bộ diện tích được hưởng do cụ T để lại cho ông P. Năm 2012, ông P chết. Đến ngày 06/11/2013, các anh chị em họp lại và cũng thống nhất chia như biên bản ngày 22/7/2010. Như vậy việc phân chia quyền sử dụng đất do các anh em đã thỏa thuận là hợp pháp và đã hoàn thành; tuy biên bản ngày 06/11/2013, không có chữ ký của các ông bà P, T và V nhưng trước đó họ đã ủy quyền cho bà nên văn bản này hợp pháp.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc cân đối đất theo Nghị định 64/CP; bởi vì nguồn gốc đất có giấy tờ hợp pháp của cụ T, đây là loại đất ở, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các nguyên đơn không có mặt ở địa phương và không trực tiếp lao động sản xuất nông nghiệp. Đối với số tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất mở đường Bờ Nam Sông Trà, đất tái định cư xuất phát từ phần đất phía bắc của ông P được chia theo biên bản ngày 06/11/2013 và 22/7/2010 nên bà không đồng ý chia số tài sản này.

Bản án số 29/2017/DSST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị B về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Hữu T về “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật*”.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn các ông bà Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị C2 về “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật*”.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ gồm những người sau đây: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị C2, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú C, ông Nguyễn Văn P (chết năm 2012, có vợ là bà Phạm Thị A, có hai con là anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q) và ông Nguyễn Văn M (chết năm 2006, có vợ là bà Nguyễn Thị P và hai con là anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T).

5. Xác định quyền sử dụng diện tích 4.179,8m² đất cấp theo Nghị định 64/CP thuộc thửa đất số 229 tờ bản đồ số 01 xã N, thửa đất lô LK03.01 tại Khu dân cư đường Trần Khánh Dư diện tích 171,7m², số tiền 211.209.500 đồng là tài sản chung của cụ T, cụ Đ và các ông bà L, T, P, C, anh Đ, chị B.

6. Xác định di sản của cụ Nguyễn T gồm: Quyền sử dụng đất trong thửa đất 229 là 672,5m² (trong đó có 150m² đất ở), tiền mặt 26.401.187 đồng, một phần quyền sử dụng thửa đất tái định cư trị giá 87.018.997 đồng.

Di sản của cụ Bùi Thị Đ gồm: Quyền sử dụng đất trong thửa đất 229 là 672,5m² (trong đó có 150m² đất ở), tiền mặt 26.401.187 đồng, một phần quyền sử dụng thửa đất tái định cư trị giá 87.018.997 đồng.

7. Chia bà Nguyễn Thị C1 107,2m² đất, trong đó có 27,3m² đất ở, 79,9m² đất vườn.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C2 107, 2m² đất, trong đó có 27,3m² đất ở, 79,9m² đất vườn.

- Chia cho bà Nguyễn Thị H1 107m² đất, trong đó có 27,3m² đất ở, 79,7m² đất vườn.

- Chia cho bà Nguyễn Thị P 629,1m² đất, trong đó có 13,64m² đất ở, 615,46m² đất vườn.

- Chia cho ông Nguyễn Văn T 506,3m² đất, trong đó có 13,64m² đất ở, 492,66m² đất vườn.

- Chia cho ông Nguyễn Phú C 722,6m² đất, trong đó có 40,88m² đất ở, 681,72m² đất vườn.

- Chia bà Nguyễn Thị L 522,5m² đất, trong đó có 13,64m² đất ở, 508,86m² đất vườn.

- Chia cho anh Nguyễn Đ 522,7m² đất vườn.

- Chia cho chị Nguyễn Thị B (do bà L đại diện nhận) 300,2m² đất vườn.

- Chia cho bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, Nguyễn Ánh V (do bà A đại diện nhận) 955,2m² đất, trong đó có 136,36m² đất ở, 818,84m² đất vườn.

8. Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H1 12.744.288 đồng, cho bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị C2 mỗi người 12.577.696 đồng.

Ông Nguyễn Phú C có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị B 13.577.248 đồng, cho bà Nguyễn Thị P 333.184 đồng.

Anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị B 166.592 đồng.

Bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị L 50.935.504 đồng, ông Nguyễn Văn T 64.429.456 đồng, bà Nguyễn Thị H2 71.387.174 đồng, bà P, anh V, anh T 71.387.174 đồng, chị B (do bà L đại diện nhận) 170.981.699 đồng, (mỗi người thanh toán lại 1/3).

9. Các ông bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T phải thanh toán lại cho bà Phạm Thị A giá trị của tài sản trên phần đất được chia cho mình tại thời điểm thi hành án.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Phú C giá trị của tài sản trên phần đất được chia cho mình tại thời điểm thi hành án.

10. Công nhận cho bà Nguyễn Thị L quyền sử dụng thửa đất tái định cư LK03.01 tại Khu dân cư đường Trần Khánh Dư theo Quyết định số 5944/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Buộc bà Phạm Thị A hoàn trả số tiền 48.912.609 đồng, bà Nguyễn Thị L nhận số tiền này và có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền nhận số tiền bồi thường còn lại 79.809.500 đồng, thanh toán lại cho: Ông T 123.731.108 đồng; bà P 123.731.108 đồng; ông C 144.352.955 đồng; anh Đ 113.420.184 đồng; chị B 113.420.184 đồng; bà C1 20.621.848 đồng; bà H1 20.621.848 đồng; bà H2 10.310.924 đồng; bà C2 20.621.848 đồng; bà P, anh V, anh T 10.310.924 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm chịu chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 14/9/2017, các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Hữu T, Nguyễn Hữu V, Nguyễn Thị H2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản của cụ Nguyễn T (336,2m² đất và tiền) cho các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2; Chia diện tích đất 466,2m² bằng hiện vật (phần diện tích đất bà A thanh toán bằng giá trị tiền) theo quy định pháp luật.

- Ngày 14/9/2017, bà Nguyễn Thị P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu chia di sản của cụ Nguyễn T (336,2m² đất và tiền) cho các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2.

- Ngày 14/9/2017, bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận cho bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V được hưởng 01 kỷ phần, còn lại ½ kỷ phần chia cho 09 đồng thừa kế gồm các ông bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị H1; miễn tiền án phí đối với phần tài sản bà H1 được chia.

- Ngày 08 và 9/9/2017, bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị A yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 29/2017/DSST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn các bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C1:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T và cụ Đ, thửa đất này đã được UBND xã N cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ Nguyễn T và hộ bà Nguyễn Thị L gồm 08 nhân khẩu là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 02 Hợp đồng ủy quyền trong đó có nội dung bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T, bà Nguyễn Thị H2 nhượng phần của mình được thừa kế của cụ T cho ông P, nhưng bà A không thực hiện đúng nội dung ủy quyền, Tòa án cấp sơ thẩm lại giao phần của những người này cho ông P là không chính xác. Ngoài ra, theo cách chia của bản án sơ thẩm thì làm thiệt hại đến quyền lợi của nguyên đơn,

giao không đủ đất cho chị B, bà A không sản xuất nông nghiệp nhưng lại giao đất cho bà A nhiều hơn là không phù hợp. Do đó, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia di sản của cụ T cho bà L, ông T, bà P, bà P, bà H2, nhận đất không nhận tiền và được nhận vị trí đất giao cho bà A.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Phạm Thị A:

Theo Bản đồ 299/TTg thì thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.310m² tại thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có nguồn gốc từ 02 thửa: Thửa 193 ở phía Bắc do ông bà lưu hạ và thửa 201 ở phía Nam do cụ T tạo lập. Khi còn sống thì cụ T đã giao phần đất phía Bắc cho vợ chồng ông P quản lý, sử dụng. Năm 2008 vợ chồng ông P đã xây dựng lại nhà mới. Đất đăng ký là loại đất T nên việc UBND xã N và UBND thành phố Q cho rằng đã cân đối theo Nghị định 64/CP là không đúng, vì đất vườn không phải là đất nông nghiệp. Tại thời điểm cân đối theo Nghị định 64/CP thì bà L không có mặt ở địa phương. Ngày 22/7/2010 các con của cụ T đã lập văn bản phân chia đất. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu chia thừa đất tranh chấp theo Nghị định 64/CP là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa, các Thẩm phán tham gia xét xử, Thư ký phiên tòa kẻ từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định tại Điều 285, 286, 287, 294, 298 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 85, 86 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của những người kháng cáo là hợp lệ và trong thời hạn luật định theo quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự thì thấy:

Căn cứ vào hồ sơ trong vụ án thì thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 tại thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi sau khi trừ đất ở còn lại được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ T và hộ bà L, Lô đất tái định cư LK03.01, diện tích 171,7m² tại khu dân cư đường Trần Khánh Dư, thành phố Q, tiền đền bù hỗ trợ đều là tài sản chung, cấp sơ thẩm chia tài sản chung cho 08 người là: cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ và các ông, bà Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị P, Nguyễn Phú C, Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đ và chị Nguyễn Thị B là có căn cứ.

Về yêu cầu chia thừa kế thì: Cụ T, cụ Đ chết không để lại di chúc, các Biên bản họp gia đình không có sự tham gia đầy đủ của các thành viên trong gia đình, mặt khác các thành viên họp phân chia đất được cân đối theo Nghị định 64/CP là không phù hợp vì ảnh hưởng đến quyền lợi của những người được cân đối đất theo Nghị

định 64/CP. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng và nhu cầu sử dụng, chia thừa kế và chia tài sản chung bằng hiện vật và trả lại bằng tiền chênh lệch là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự về chia tài sản chung và chia thừa kế, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

Riêng bà Nguyễn Thị H1 có Đơn xin miễn án phí do bà H1 có hoàn cảnh khó khăn và là người cao tuổi, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp nhận một phần kháng cáo của bà H1, miễn án phí dân sự cho bà H1. Do sửa về án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm về miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H1, giữ nguyên toàn bộ các quyết định khác của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.310m² tại thôn 2, xã N, thành phố Q có nguồn gốc là của cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ. Vợ chồng cụ T, cụ Đ sinh được 10 người con là các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Phú C, Nguyễn Văn M (chết năm 2006, có vợ là bà Nguyễn Thị P, 02 con là anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T), ông Nguyễn Văn P (chết năm 2012, có vợ là bà Phạm Thị A, 02 con là anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q).

Bà Phạm Thị A khai thửa đất số 229 có nguồn gốc từ 02 thửa nhập lại là thửa 193 ở phía Bắc của ông bà lưu hạ và thửa 201 ở phía Nam là của cụ T và cụ Đ mua. Như vậy, sau khi cụ T và cụ Đ chết thì trở thành di sản của các cụ, phù hợp với lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc thửa đất 229.

Theo hồ sơ UBND xã N cung cấp và Biên bản làm việc ngày 19/4/2018 với UBND thành phố Q xác định: Thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.310m² tại thôn 2, xã N, thành phố Q theo bản đồ địa chính lập năm 1995 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ T có 05 nhân khẩu và hộ bà L có 03 nhân khẩu. Theo Sổ đăng ký ruộng đất thì cả hộ cụ T và hộ bà L đều đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg, cụ T đăng ký 3.400m², hộ bà L đăng ký 740m². Theo hồ sơ cân đối đất đai theo Nghị định 64/CP thì có 02 hộ cùng chung sống trên thửa đất số 229 là hộ cụ T có 05 nhân khẩu (gồm có: cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P) và hộ bà Nguyễn Thị L có 03 nhân khẩu (gồm có: bà Nguyễn Thị L và 02 con bà L là anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B). Vì đất không có tranh chấp nên khi cụ T làm Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND xã N xác nhận, nên UBND thị xã Q (nay là thành phố Q) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/12/1998 đối với thửa đất số thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1, diện tích 5.310m² tại thôn 2, xã N, thành phố Q, trong đó có 300m² đất ở và 5.010m² đất cấp theo Nghị định 64/CP. Mặc dù cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ cụ

Nguyễn T nhưng thửa đất này vẫn được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ cụ T và hộ bà L.

Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 là một chủ trương lớn của Nhà nước, mục đích là cân đối đất cho những người sống phụ thuộc vào nông nghiệp, không có nghề nghiệp, không có thu nhập đều có đất để sản xuất nhằm đảm bảo cuộc sống, nếu những ai được cấp đất trong vườn thì không được cấp đất ruộng. UBND thị xã Quảng Ngãi và UBND xã N khi đó đã có phương án cân đối đất theo Nghị định 64/CP. Khi còn sống, ông Nguyễn Văn P cũng thừa nhận thửa đất 229 sau khi trừ đất ở đã được cân đối theo Nghị định 64/CP.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai năm 1993 quy định: “*Cá nhân được Nhà nước giao đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, sau khi chết thì quyền sử dụng đất của họ được để lại cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật thừa kế*”.

Như vậy, có căn cứ khẳng định thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 tại thôn 2, xã N, thành phố Q sau khi trừ đất ở đã được cân đối (chia đất) theo Nghị định 64/CP vào thời điểm năm 1995 cho 02 hộ là hộ cụ T gồm có 05 nhân khẩu là: Cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P và hộ bà Nguyễn Thị L gồm có 03 nhân khẩu là: Bà Nguyễn Thị L và 02 con bà L là anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B. Do đó, phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung quyền sử dụng đất và yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ T, cụ Đ là có cơ sở. Bà Phạm Thị A không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn, bà chỉ chấp nhận chia theo các biên bản họp gia đình. Tuy nhiên, các biên bản họp gia đình không thực hiện được vì không đầy đủ các thành viên tham gia. Biên bản họp gia đình ngày 22/7/2010 không có sự tham gia của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu T, Biên bản họp gia đình ngày 06/11/2013 không có sự tham gia của bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T. Mặc dù trước đó bà P, anh V, anh T có lập hợp đồng ủy quyền cho bà Phạm Thị A nhưng nội dung ủy quyền chỉ là “*kê khai di sản thừa kế...ký văn bản khai nhận/phân chia di sản thừa kế...mà bên A được hưởng đối với phần quyền sử dụng đất của ông Nguyễn T trong thửa đất số 229, tờ bản đồ số 01...*” chứ không phải ủy quyền cho bà A được hưởng toàn bộ quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 229.

[2] Về chia tài sản chung:

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất: Theo kết quả đo đạc, thửa đất số 229, tờ bản đồ số 1 tại thôn 2, xã N, thành phố Q có diện tích thực tế là 4.479,8m², trong đó có 300m² đất ở. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 300m² đất ở là di sản của cụ T, cụ Đ, mỗi người được 150m², còn 4.179,8m² đất vườn được cân đối theo Nghị định 64/CP cho 08 người gồm: Cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị

B, mỗi người được 522,5m² đất vườn là chính xác. Cụ T, cụ Đ chết không để lại di chúc, di sản thừa kế về quyền sử dụng đất của cụ T, cụ Đ mỗi người là: 672,5m² đất (trong đó có 150m² đất ở và 522,5m² đất vườn).

- Chia tài sản chung là tiền bồi thường thu hồi đất và giá trị lô đất tái định cư:

Khi thực hiện dự án làm bờ kè và đường bờ Nam sông Trà khúc, UBND thành phố Q đã thu hồi một phần diện tích thửa đất 229, lần thứ nhất thu hồi 132,2m², lần thứ hai thu hồi 657m², nên diện tích thực tế còn lại là 4.479,8m², tiền đền bù về đất là 197.160.000 đồng, bà Phạm Thị A đã nhận 131.400.000 đồng. Ngoài ra, bà Phạm Thị A còn nhận 47.243.000 đồng bồi thường cây cối, hoa màu và 2.810.944 đồng bồi thường nhà, công trình phục vụ đời sống và sản xuất, đối với 02 khoản bồi thường này thì phía nguyên đơn không tranh chấp. Trước đó, ngày 29/12/2010 bà A còn nhận 51.820.000 đồng tiền chi trả bồi thường thiệt hại, hỗ trợ công trình kè chống sạt lở Nam sông Trà Khúc, số tiền này là bồi thường thiệt hại hoa màu của gia đình bà A, phía nguyên đơn cũng không tranh chấp. Ngoài ra, UBND thành phố Q còn đền bù 01 lô đất tái định cư LK03.01, diện tích 171,7m² tại khu dân cư đường Trần Khánh Dư, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tại Biên bản làm việc ngày 19/3/2018, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q cho biết: Ngày 19/01/2015 Trung tâm chi trả tạm ứng tiền bồi thường, hỗ trợ cho bà A nhận số tiền 131.400.000 đồng, số tiền hỗ trợ khi thu hồi đất là 507.687.000 đồng nhưng người bị thu hồi đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính là 493.637.500 đồng, hiện nay Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q còn phải chi trả 79.769.500 đồng (bao gồm: 65.720.000 đồng tiền bồi thường đất và 14.049.500 đồng tiền hỗ trợ chênh lệch), khi Tòa án có quyết định giao lô đất tái định cư cho ai nhận thì Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q sẽ chi trả số tiền bồi thường này cho người đó, số tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính phải nộp nơi tái định cư 493.637.500 đồng thì Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q chưa chi trả, người được nhận lô đất tái định cư sẽ được Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q chi trả để thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với lô đất tái định cư, khi Tòa án quyết định giao lô đất tái định cư cho người được nhận. Vì vậy, số tiền bồi thường khi UBND thành phố Q thu hồi đất thực hiện dự án Bờ nam sông Trà Khúc là 211.169.500 đồng (131.400.000 đồng + 79.769.500 đồng) xác định đây là tài sản chung, chia cho cụ T, cụ Đ, bà L, ông T, bà P, ông C, anh Đ, chị B, mỗi người được nhận 26.396.188 đồng.

Lô đất tái định cư LK03.01, diện tích 171,7m² tại khu dân cư đường Trần Khánh Dư, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được định giá là 696.151.984 đồng, xác định đây là tài sản chung nên cụ T, cụ Đ, bà L, ông T, bà P, ông C, anh Đ, chị B mỗi người được nhận 87.018.997 đồng (696.151.984 đồng : 8).

[3] Xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ T và cụ Đ:

Sau khi chia tài sản chung phần của cụ T, cụ Đ thì di sản thừa kế của cụ T, cụ Đ gồm: Di sản thừa kế là tiền của cụ T, cụ Đ mỗi người là 113.415.185 đồng (87.018.997 đồng + 26.396.188 đồng); di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ T,

cụ Đ mỗi người là: $672,5\text{m}^2$ đất (trong đó có 150m^2 đất ở và $522,5\text{m}^2$ đất vườn được chia theo Nghị định 64/CP).

Xét sau khi cụ T, cụ Đ chết thì ông P tiếp tục trồng cây để quản lý di sản và tiến hành các thủ tục đăng ký kê khai về đất khi Nhà nước thu hồi đất để làm bờ kè chống sạt lở và làm đường bờ Nam sông Trà Khúc. Ông C làm nhà, canh tác và quản lý một phần thửa đất. Do đó, cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của cụ T và cụ Đ thành 11 kỷ phần và chia cho ông Nguyễn Văn P, ông Nguyễn Phú C mỗi người $\frac{1}{2}$ kỷ phần do có công sức quản lý di sản là phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó, các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Phú C, Nguyễn Văn M (vợ là bà Nguyễn Thị P, 02 con là anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T), ông Nguyễn Văn P (vợ là bà Phạm Thị A, 02 con là anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q) được nhận 01 kỷ phần.

Tuy nhiên, bà P, anh V, anh T, bà L, ông T, bà P, bà H2 đã nhường toàn bộ phần di sản được hưởng của cụ T cho ông P được nhận tại Hợp đồng ủy quyền ngày 26/7/2012 và ngày 14/6/2012, nên cấp sơ thẩm chia di sản được nhận của bà P, anh V, anh T, bà L, ông T, bà P, bà H2 đối với di sản của cụ T, giao cho ông P, người kế thừa là bà A, anh V, anh Q nhận là có căn cứ, đúng pháp luật, cụ thể được chia như sau:

Về đất:

- Bà L, bà P, ông T mỗi người được chia: $61,14\text{m}^2$ là phần thừa kế của cụ Đ (trong đó có $13,64\text{m}^2$ đất ở và $47,5\text{m}^2$ đất vườn). Phần đất được cân đối cho mỗi người theo Nghị định 64/CP là $522,5\text{m}^2$ thì bà L, bà P, ông T mỗi người được chia $583,64\text{m}^2$ đất (trong đó có $13,64\text{m}^2$ đất ở và 570m^2 đất vườn).

- Bà A, anh Q, anh V được chia: $489,15\text{m}^2$ đất (trong đó có $109,08\text{m}^2$ đất ở và $380,07\text{m}^2$ đất vườn) là phần thừa kế của cụ T và cụ Đ và phần thừa kế mà bà P, anh V, anh T, bà L, ông T, bà P, bà H2 đã nhường phần di sản được hưởng của cụ T cho ông P được nhận.

- Bà P, anh V, anh T được chia: $61,14\text{m}^2$ đất (trong đó có $13,64\text{m}^2$ đất ở và $47,5\text{m}^2$ đất vườn) là phần thừa kế của cụ Đ.

- Ông C được chia: $183,4\text{m}^2$ đất (trong đó có $40,88\text{m}^2$ đất ở và $142,52\text{m}^2$ đất vườn) là phần thừa kế của cụ T và cụ Đ. Phần đất được cân đối cho ông C theo Nghị định 64/CP là $522,5\text{m}^2$ thì ông C được chia $705,9\text{m}^2$ đất (trong đó có $40,88\text{m}^2$ đất ở và $665,02\text{m}^2$ đất vườn).

- Bà C1, bà H1, bà C2 mỗi người được chia: $122,3\text{m}^2$ đất (trong đó có $27,3\text{m}^2$ đất ở và 95m^2 đất vườn) là phần thừa kế của cụ T và cụ Đ.

- Bà H2 được chia: $61,14\text{m}^2$ đất (trong đó có $13,64\text{m}^2$ đất ở và $47,5\text{m}^2$ đất vườn) là phần thừa kế của cụ Đ.

Về tiền:

- Di sản thừa kế là tiền của cụ Đ: Các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Phú C, Nguyễn Văn M (vợ là Nguyễn Thị P, 02 con là Nguyễn Hữu V, Nguyễn Hữu T), Nguyễn Văn P (vợ là bà Phạm Thị A, 02 con là Nguyễn Ánh V, Nguyễn Ánh Q) mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 10.310.471 đồng. Ông C, ông P mỗi người được nhận thêm $\frac{1}{2}$ kỷ phần là 5.155.236 đồng, nên ông C, ông P mỗi người được nhận là 15.465.707 đồng.

- Di sản thừa kế là tiền của cụ T: các ông, bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T, Nguyễn Phú C, Nguyễn Văn M (vợ là Nguyễn Thị P, 02 con là Nguyễn Hữu V, Nguyễn Hữu T), Nguyễn Văn P (vợ là bà Phạm Thị A, 02 con là Nguyễn Ánh V, Nguyễn Ánh Q) mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 10.310.471 đồng. Riêng bà P, anh V, anh T, bà L, ông T, bà P, bà H2 đã có văn bản nhường toàn bộ phần di sản được hưởng của cụ T cho ông P được nhận. Do đó, di sản thừa kế là tiền bồi thường và giá trị lô đất tái định cư của cụ T được chia cụ thể như sau: Các ông, bà Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị C2 được nhận 01 kỷ phần là 10.310.471 đồng; Ông Nguyễn Phú C được nhận 1,5 kỷ phần là 15.465.707 đồng; Ông Nguyễn Văn P (vợ là bà Phạm Thị A, 02 con là Nguyễn Ánh V, Nguyễn Ánh Q) được nhận 1,5 kỷ phần là 15.465.707 đồng, cộng với kỷ phần của bà P, anh V, anh T, bà L, ông T, bà P, bà H2 giao là 51.552.355 đồng, tổng cộng ông P được nhận là 67.018.062 đồng.

Như vậy, các bà C1, H1, C2 mỗi người được chia 20.620.942 đồng; ông M (người kế thừa là bà P, anh V, anh T), bà L, ông T, bà P, bà H2 mỗi người được chia 10.310.471 đồng; ông Nguyễn Văn P (người kế thừa là bà A, anh V, anh Q) được chia 82.483.769 đồng; Ông Nguyễn Phú C được chia 30.931.414 đồng.

[4] Xét về nhu cầu, Hội đồng xét xử thống nhất giao lô đất tái định cư LK03.01, diện tích 171,7m² tại khu dân cư đường Trần Khánh Dư, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giá trị là 696.151.984 đồng cho bà L nhận, bà L có nghĩa vụ trả lại cho cụ T, cụ Đ, ông T, bà P, ông C, anh Đ mỗi người 87.018.997 đồng (696.151.984 đồng : 8).

Bà A, anh Q, anh V được chia thừa kế là tiền của cụ T và cụ Đ là 82.483.769 đồng, nhưng bà A đã nhận tạm ứng số tiền bồi thường là 131.400.000 đồng nên bà A phải trả lại 48.916.231 đồng cho bà L, bà L có trách nhiệm đến Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q nhận số tiền bồi thường còn lại là 79.769.500 đồng và phải thanh toán lại cho các ông, bà:

- Ông T: 123.725.656 đồng (87.018.997 đồng + 10.310.471 đồng + 26.396.188 đồng).

- Bà P: 123.725.656 đồng (87.018.997 đồng + 10.310.471 đồng + 26.396.188 đồng).

- Ông C: 144.346.599 đồng (87.018.997 đồng + 30.931.414 đồng + 26.396.188 đồng).
- Anh Đ: 113.415.185 đồng (87.018.997 đồng + 26.396.188 đồng).
- Chị B: 113.415.185 đồng (87.018.997 đồng + 26.396.188 đồng).
- Bà C1: 20.620.942 đồng.
- Bà H1: 20.620.942 đồng.
- Bà C2: 20.620.942 đồng
- Bà H2: 10.310.471 đồng.
- Bà P, anh V, anh T: 10.310.471 đồng.

[5] Đối với cách chia đất cho từng người tại thửa đất số 229, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà L, anh Đ, chị B là một hộ nên cấp sơ thẩm chia cho bà L, anh Đ, chị B 03 phần diện tích đất liền kề nhau là phù hợp, nhưng cả 03 phần diện tích đất không có vị trí mặt tiền đường bờ Nam sông Trà Khúc. Đối với bà Nguyễn Thị P được chia 02 lô đất (Bản án sơ thẩm ký hiệu A5, A6) đều có mặt tiền đường bờ Nam sông Trà Khúc, Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa lại cách chia đất đối với bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị L, giao cho bà L 01 lô đất có mặt tiền đường bờ Nam sông Trà Khúc (Bản án sơ thẩm ký hiệu A5), cắt một phần đất bản án sơ thẩm giao cho bà L để giao cho bà P 01 lô đất diện tích 107,0m² nằm giữa phần đất giao cho ông C và bà L (Bản án sơ thẩm ký hiệu A9).

Đối với những người khác vẫn giữ nguyên như bản án sơ thẩm về cách chia đất.

Trên phần đất chia cho các ông bà L, C1, C2, H1, P, T có các tài sản, cây cối của bà A thì nên bà A phải tự dọn chặt, thu dọn để giao đất cho những người trên.

Trên phần đất chia cho bà L, anh Đ, chị B có tài sản, cây cối của ông C thì ông C phải tự thu hoạch, dọn chặt, dỡ dọn để giao đất cho bà L, anh Đ, chị B.

Bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho ông Nguyễn Phú C giá trị 01 giếng đóng là 249.000 đồng nằm trên phần đất giao cho bà L.

Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu V, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H1 về yêu cầu chia lại di sản thừa kế, chia lại đất và kháng cáo của bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V.

[6] Đối với trách nhiệm chịu chi phí thẩm định giá, định giá tài sản và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn sơ thẩm giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại giai đoạn phúc thẩm là 700.000 đồng, bà L đã nộp đủ và tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo xin miễn tạm ứng án phí phúc thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Theo quy định tại Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà H1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, nên chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H1.

Án phí dân sự sơ thẩm đối với những người khác vẫn giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Đối với chị Nguyễn Thị B còn có tên gọi khác là Nguyễn Thị Hạnh, được bà L nuôi từ lúc bé, giấy khai sinh ghi bà Nguyễn Thị L là mẹ, được nhập hộ khẩu vào hộ bà Nguyễn Thị L. Chị Nguyễn Thị B là người mất năng lực hành vi dân sự theo Quyết định giải quyết việc dân sự số 11/2015/QĐDS-ST ngày 25/6/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q nên bà L là người đại diện hợp pháp cho chị B và là người giám hộ cho chị B trong vụ án.

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 238, 677, 678, 679, 738, 739, 740 của Bộ luật Dân sự năm 1995,

Các Điều 645, 674, 675, 676, 685, 733, 734, 735, 108, 224 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Khoản 1 Điều 219, Điều 623, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điều 76 của Luật Đất đai năm 1993.

Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ

phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu V.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn là bà Phạm Thị A và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1 về miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2017/DSST ngày 30/8/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú C, anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B về “*Tranh chấp chia tài sản chung*”.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T về “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật*”.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Phú C, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị C2 về “*Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật*”.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ gồm những người sau đây: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị C2, bà Nguyễn Thị C1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú C, ông Nguyễn Văn P (chết năm 2012, có vợ là bà Phạm Thị A, có hai con là anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q) và ông Nguyễn Văn M (chết năm 2006, có vợ là bà Nguyễn Thị P và hai con là anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T).

5. Xác định diện tích 4.179,8m² đất thuộc thửa đất số 229 tờ bản đồ số 01 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi được cấp theo Nghị định 64/CP, lô đất LK03.01 có diện tích 171,7m² tại Khu dân cư đường Trần Khánh Dư, số tiền 211.169.500 đồng (hai trăm mười một triệu, một trăm sáu mươi chín ngàn, năm trăm đồng) là tài sản chung của cụ Nguyễn T, cụ Bùi Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Phú C, anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B.

6. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn T gồm: Quyền sử dụng đất trong thửa đất 229, tờ bản đồ số 01 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là 672,5m² (trong đó có 150m² đất ở và 522,5m² đất vườn), tiền đền bù 26.396.188 đồng (hai mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn, một trăm tám mươi tám đồng), một phần giá trị quyền

sử dụng thửa đất tái định cư là 87.018.997 đồng (tám mươi bảy triệu, không trăm mười tám ngàn, chín trăm chín mươi bảy đồng).

Xác định di sản thừa kế của cụ Bùi Thị Đ gồm: Quyền sử dụng đất trong thửa đất 229, tờ bản đồ số 01 xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là $672,5m^2$ (trong đó có $150m^2$ đất ở và $522,5m^2$ đất vườn), tiền đền bù 26.396.188 đồng (hai mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn, một trăm tám mươi tám đồng), một phần giá trị quyền sử dụng thửa đất tái định cư là 87.018.997 đồng (tám mươi bảy triệu, không trăm mười tám ngàn, chín trăm chín mươi bảy đồng).

7. Việc chia đất cụ thể như sau:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm về cách chia đất cho bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị C2, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Phú C, anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị C1 $107,2m^2$ đất, trong đó có $27,3m^2$ đất ở và $79,9m^2$ đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp đường Bờ Nam Sông Trà có độ dài 4,23m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V có độ dài 26,48m, phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị P có độ dài 4,06m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C2 có độ dài 26,39m (ký hiệu A2).

- Chia cho bà Nguyễn Thị C2 $107,2m^2$ đất, trong đó có $27,3m^2$ đất ở và $79,9m^2$ đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp đường Bờ Nam Sông Trà có độ dài 4,15m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C1 có độ dài 26,39m, phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị P có độ dài 4,15m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị H1 có độ dài 26,36m (ký hiệu A3).

- Chia cho bà Nguyễn Thị H1 $107m^2$ đất, trong đó có $27,3m^2$ đất ở và $79,7m^2$ đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp đường Bờ Nam Sông Trà có độ dài 4,15m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C2 có độ dài 26,36m, phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị P có độ dài 4,15m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L có độ dài 26,33m (ký hiệu A4).

- Chia cho ông Nguyễn Văn T $506,3m^2$ đất, trong đó có $13,64m^2$ đất ở và $492,66m^2$ đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp đường Bờ Nam Sông Trà có độ dài 15,59m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị P có độ dài 39,47m, phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Phú C có độ dài 8,22m và đất bà Nguyễn Thị P có độ dài các cạnh $13,97m + 5,89m + 4,21m + 2,83m$, phía Tây giáp đất ông Võ Tín và đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD) có độ dài các cạnh $7,05m + 2,26m + 3,76m + 3,42m + 2,55m + 5,62m + 12,40m$ (ký hiệu A7).

- Chia cho ông Nguyễn Phú C $722,6m^2$, trong đó có $40,88m^2$ đất ở và $681,72m^2$ đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn T có độ dài các cạnh 48,95m, phía Đông giáp đường đi có độ dài các cạnh $13,97m + 2,95m$, phía Nam

giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị P có độ dài 46,76m, phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị P có độ dài các cạnh 12,57m + 1,08m (ký hiệu A8).

- Chia cho anh Nguyễn Đ 522,7m² đất vườn, có giới cận phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L có độ dài 46,62m, phía Đông giáp đường đi có độ dài các cạnh 2,78m + 10,95m, phía Nam giáp phần đất chia cho chị Nguyễn Thị B có độ dài 40,63m, phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị P có độ dài 11,81m (ký hiệu A10).

- Chia cho chị Nguyễn Thị B (do bà L đại diện nhận) 300,2m² đất vườn, có giới cận phía Bắc giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Đ có độ dài 40,63m, phía Nam giáp đường đi có độ dài các cạnh 11,42m + 22,75m, phía Đông giáp đường đi có độ dài các cạnh 3,51m + 6,61m, phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị P có độ dài 7,66m (ký hiệu A11).

- Chia cho bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, Nguyễn Ánh V 955,2m² đất, trong đó có 136,36m² đất ở và 818,84m² đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp đường Bờ Nam Sông Trà có độ dài các cạnh 10,08m + 2,99m + 7,53m + 2,68m + 3,01m + 3,94m, phía Đông giáp đường đi có độ dài các cạnh 18,52m + 33,06m, phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Phú C có độ dài 18,33m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị C1 và bà Nguyễn Thị P có độ dài 45,42m (ký hiệu A1).

Sửa bản án sơ thẩm về chia đất cho bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị L, cụ thể như sau:

- Chia cho bà Nguyễn Thị P 522,1m² đất, trong đó có 13,64m² đất ở và 508,46m² đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp đường Bờ Nam Sông Trà có độ dài 6,29m và phần đất chia cho các bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị C2, bà Nguyễn Thị C1 có độ dài các cạnh 4,15m + 4,15m + 4,15m + 4,06m, phía Đông giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L có độ dài 26,31m và phần đất chia cho bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V có độ dài 18,94m; phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Phú C có độ dài 22,40m, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn T có độ dài 39,47m (ký hiệu A6).

- Chia cho bà Nguyễn Thị P 107,0m² đất vườn, có giới cận phía Bắc giáp đất chia cho ông Nguyễn Phú C có độ dài 26,0m; phía Đông giáp đường đi có độ dài 4,15m; phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị L có độ dài 25,69m, phía Tây giáp phần đất bà Nguyễn Thị L có độ dài 4,14m (ký hiệu A12).

- Chia cho bà Nguyễn Thị L 107,0m² đất vườn, có giới cận phía Bắc giáp đường Bờ Nam Sông Trà có độ dài 4,15m, phía Đông giáp đất chia cho bà Nguyễn Thị H1 có độ dài 26,33m, phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị P có độ dài 4,15m, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị P có độ dài 26,31m (ký hiệu A5).

- Chia cho bà Nguyễn Thị L 415,5m² đất, trong đó có 13,64m² đất ở và 401,86m² đất vườn; có giới cận phía Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Phú C có độ dài 20,76m và phần đất chia cho bà Nguyễn Thị P có độ dài 25,69m, phía

Đông giáp đường đi có độ dài 7,05m, phía Nam giáp phần đất chia cho anh Nguyễn Đ có độ dài 46,62m, phía Tây giáp đất bà Nguyễn Thị P có độ dài 11,20m (ký hiệu A9).

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án).

8. Bà Phạm Thị A có trách nhiệm phải đôn chặt, dỡ dọn cây cối, tài sản khác có trên đất để giao đất cho các ông bà Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị C2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Phú C có trách nhiệm phải thu hoạch cây trồng, dỡ dọn tài sản khác có trên đất để giao đất cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Đ, chị Nguyễn Thị B.

Bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho ông Nguyễn Phú C giá trị 01 giếng đóng là 249.000 đồng (hai trăm bốn mươi chín ngàn đồng).

9. Giao lô đất tái định cư LK03.01, diện tích 171,7m² tại Khu dân cư đường Trần Khánh Dư, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 5944/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Q cho bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng.

10. Buộc bà Phạm Thị A hoàn trả số tiền 48.916.231 đồng (bốn mươi tám triệu, chín trăm mười sáu ngàn, hai trăm ba mươi một đồng) cho bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L được nhận số tiền 79.809.500 đồng (bảy mươi chín triệu, tám trăm lẻ chín ngàn, năm trăm đồng) tại Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Q, bà Nguyễn Thị L phải thanh toán lại cho các ông, bà:

- Ông Nguyễn Văn T: 123.725.656 đồng (một trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi sáu đồng).

- Bà Nguyễn Thị P: 123.725.656 đồng (một trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi lăm ngàn, sáu trăm năm mươi sáu đồng).

- Ông Nguyễn Phú C: 144.346.599 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi sáu ngàn, năm trăm chín mươi chín đồng).

- Anh Nguyễn Đ: 113.415.185 đồng (một trăm mười ba triệu, bốn trăm mười lăm ngàn, một trăm tám mươi lăm đồng).

- Chị Nguyễn Thị B: 113.415.185 đồng (một trăm mười ba triệu, bốn trăm mười lăm ngàn, một trăm tám mươi lăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị C1: 20.620.942 đồng (hai mươi triệu, sáu trăm hai mươi ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị H1: 20.620.942 đồng (hai mươi triệu, sáu trăm hai mươi ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị C2: 20.620.942 đồng (hai mươi triệu, sáu trăm hai mươi ngàn, chín trăm bốn mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị H2: 10.310.471 đồng (mười triệu, ba trăm mười ngàn, bốn trăm bảy mươi một đồng).

- Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T: 10.310.471 đồng (mười triệu, ba trăm mười ngàn, bốn trăm bảy mươi một đồng).

11. Bà Nguyễn Thị P có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H1 12.744.288 đồng (mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi bốn ngàn, hai trăm tám mươi tám đồng), thanh toán cho bà Nguyễn Thị C1 12.577.696 đồng (mười hai triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn, sáu trăm chín mươi sáu đồng), thanh toán cho bà Nguyễn Thị C2 12.577.696 đồng (mười hai triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn, sáu trăm chín mươi sáu đồng).

Ông Nguyễn Phú C có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị B 13.577.248 đồng (mười ba triệu, năm trăm bảy mươi bảy ngàn, hai trăm bốn mươi tám đồng), cho bà Nguyễn Thị P 333.184 đồng (ba trăm ba mươi ba ngàn, một trăm tám mươi bốn đồng).

Anh Nguyễn Đ có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị B 166.592 đồng (một trăm sáu mươi sáu ngàn, năm trăm chín mươi hai đồng).

Bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V nhận đất nhiều hơn nên có nghĩa vụ liên đới thanh toán lại cho các ông, bà:

- Thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị L 50.935.504 đồng (năm mươi triệu, chín trăm ba mươi lăm ngàn, năm trăm lẻ bốn đồng), cụ thể bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V mỗi người phải thanh toán lại cho bà L 16.978.501 đồng (mười sáu triệu, chín trăm bảy mươi tám ngàn, năm trăm lẻ một đồng).

- Thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn T 64.429.456 đồng (sáu mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm năm mươi sáu đồng), cụ thể bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V mỗi người phải thanh toán lại cho ông T 21.476.485 đồng (hai mươi một triệu, bốn trăm bảy mươi sáu ngàn, bốn trăm tám mươi lăm đồng).

- Thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị H2 71.387.174 đồng (bảy mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm bảy mươi bốn đồng), cụ thể bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V mỗi người phải thanh toán lại cho bà H2 23.795.725 đồng (hai mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn, bảy trăm hai mươi lăm đồng).

- Thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T 71.387.174 đồng (bảy mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm bảy mươi bốn đồng), cụ thể bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V mỗi người phải thanh toán lại cho bà P, anh V, anh T 23.795.725 đồng (hai mươi ba triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn, bảy trăm hai mươi lăm đồng).

- Thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị B (do bà Nguyễn Thị L đại diện nhận) 170.981.699 đồng (một trăm bảy mươi triệu, chín trăm tám mươi một ngàn, sáu trăm chín mươi chín đồng), cụ thể bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V mỗi người phải thanh toán lại cho chị B 56.993.900 đồng (năm mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi ba ngàn, chín trăm đồng).

12. Đối với chi phí thẩm định giá, định giá tài sản, xem xét, thẩm định chỗ:

Các chi phí trên tại giai đoạn sơ thẩm là 23.571.000 đồng (hai mươi ba triệu, năm trăm bảy mươi một ngàn đồng), mỗi người phải chịu tương ứng với phần tài sản mà mình được nhận. Bà Nguyễn Thị L đã nộp toàn bộ, nên ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị H2, bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị C2, ông Nguyễn Phú C, bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T, bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V phải hoàn trả cho bà L, cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 3.482.079 đồng (ba triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn, không trăm bảy mươi chín đồng).

- Bà Nguyễn Thị P phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 3.482.079 đồng (ba triệu, bốn trăm tám mươi hai ngàn, không trăm bảy mươi chín đồng).

- Anh Nguyễn Đ phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 2.946.375 đồng (hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

- Các bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị C2 mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 535.704 đồng (năm trăm ba mươi lăm ngàn, bảy trăm lẻ bốn đồng).

- Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 178.568 đồng (một trăm bảy mươi tám ngàn, năm trăm sáu mươi tám đồng).

- Ông Nguyễn Phú C phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 3.749.931 đồng (ba triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn, chín trăm ba mươi một đồng).

- Bà Phạm Thị A, anh Nguyễn Ánh Q, anh Nguyễn Ánh V mỗi người phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 267.852 đồng (hai trăm sáu mươi bảy ngàn, tám trăm năm mươi hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị L chịu phần tiền của chị Nguyễn Thị B là 2.946.375 đồng (hai triệu, chín trăm bốn mươi sáu ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng).

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ giai đoạn phúc thẩm là 700.000 đồng, bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xét.

13. Án phí:

- Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.213.326 đồng, ông T đã nộp 3.941.569 đồng theo các biên lai thu số 011030 ngày 08/10/2014, 011782

ngày 14/01/2015, 0000542 ngày 19/02/2016, 0002667 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, ông T còn phải nộp thêm 25.271.757 đồng. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0004985 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông T còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 24.971.757 đồng (hai mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm năm mươi bảy đồng).

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.213.326 đồng, bà P đã nộp 3.627.769 đồng theo các biên lai thu số 011026 ngày 08/10/2014, 011781 ngày 14/01/2015, 0000537 ngày 19/02/2016, 0002669 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, bà P còn phải nộp thêm 25.585.557 đồng. Bà Nguyễn Thị P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0004988 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà P còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 25.285.557 đồng (hai mươi lăm triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn, năm trăm năm mươi bảy đồng).

- Ông Nguyễn Phú C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 35.746.376 đồng, ông C đã nộp 3.627.769 đồng theo các biên lai thu số 011033 ngày 08/10/2014, 011783 ngày 14/01/2015, 0000538 ngày 19/02/2016, 0002668 ngày 13/02/2017 nên ông C còn phải nộp thêm 32.095.114 đồng (ba mươi hai triệu, không trăm chín mươi lăm ngàn, một trăm mười bốn đồng).

- Anh Nguyễn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.945.671 đồng, ông Đ đã nộp 2.936.469 đồng theo các biên lai thu số 011955 ngày 27/4/2015, 0000545 ngày 19/02/2016, còn phải nộp thêm 23.009.202 đồng (hai mươi ba triệu, không trăm lẻ chín ngàn, hai trăm lẻ hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị H2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.084.904 đồng, bà H2 đã nộp 1.201.002 đồng theo các biên lai thu số 011029 ngày 08/10/2014, 0000539 ngày 18/02/2016, 0002673 ngày 13/02/2017, còn phải nộp thêm 2.883.902 đồng. Bà Nguyễn Thị H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0004989 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H2 còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.583.902 đồng (hai triệu, năm trăm tám mươi ba ngàn, chín trăm lẻ hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.170.642 đồng, bà C1 đã nộp 1.201.002 đồng theo các biên lai thu số 011031 ngày 08/10/2014, 0000540 ngày 19/02/2016, 0002670 ngày 13/02/2017, bà C1 còn phải nộp thêm 6.969.640 đồng (sáu triệu, chín trăm sáu mươi chín ngàn, sáu trăm bốn mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu V, anh Nguyễn Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 4.084.904 đồng, bà P, anh V, anh T đã nộp 1.201.002 đồng theo các biên lai thu số 011149, 011148, 011147 ngày 14/11/2014, 0000543 ngày 19/02/2016,

0002666 ngày 13/02/2017 nên bà P, anh V, anh T còn phải nộp thêm 2.883.902 đồng, cụ thể: bà P, anh V, anh T mỗi người nộp 961.300 đồng. Bà Nguyễn Thị P, anh Nguyễn Hữu T, anh Nguyễn Hữu V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0004987 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q vào số tiền án phí dân sự sơ thẩm, bà P, anh V, anh T mỗi người còn phải nộp án phí sơ thẩm là 861.300 (tám trăm sáu mươi một ngàn, ba trăm đồng).

- Bà Nguyễn Thị C2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 8.170.642 đồng, bà C2 đã nộp 887.202 đồng theo các biên lai thu số 011027 ngày 08/10/2014, 0000535 ngày 19/02/2016, 0002672 ngày 13/02/2017, bà C2 còn phải nộp thêm 7.283.440 đồng (bảy triệu, hai trăm tám mươi ba ngàn, bốn trăm bốn mươi đồng).

- Anh Nguyễn Ánh V, anh Nguyễn Ánh Q mỗi người phải chịu án phí sơ thẩm 9.228.930 đồng (chín triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn, chín trăm ba mươi đồng). Anh V, anh Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Nguyễn Thị H1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 8.167.878 đồng, hoàn trả cho bà H1 số tiền nộp tạm ứng 1.201.002 đồng theo các biên lai thu số 011028 ngày 08/10/2014, 0000536 ngày 19/02/2016, 0002671 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà H1 tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004984 ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

- Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị A, chị Nguyễn Thị B được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 3.644.469 đồng (ba triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm sáu mươi chín đồng) tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 011032 ngày 08/10/2014, 011780 ngày 14/01/2015, 0000546 ngày 19/02/2016, 0002665 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q; hoàn trả cho chị Nguyễn Thị B 2.729.000 đồng (hai triệu, bảy trăm hai mươi chín ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000541 ngày 19/02/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

- Bà Nguyễn Thị L, bà Phạm Thị A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các Biên lai số 0004983, 0004986 cùng ngày 05/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q. Hoàn trả cho bà Phạm Thị A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số 0004997 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND TP. Q;
- Chi cục THADS TP. Q;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến